

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 30 - 10 - 2024  
V/v Ly hôn, chia tài sản  
khi ly hôn (chia nợ phải trả)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Hoàng Thị Thái

Nguyễn Thị Việt Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST- HNGĐ, ngày 09 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn (chia nợ phải trả) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Hồng T; Địa chỉ: Xóm 6, xã D, huyện D1, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Chị Dương Thị B; Địa chỉ: Tổ 13, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:**

Về hôn nhân: Anh T và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên

vào ngày 30/8/2022. Sau khi kết hôn thì xảy ra dịch bệnh Covid phải giãn cách xã hội, chị B vẫn ở Điện Biên còn anh T về Nghệ An chăm bố bị bệnh ung thư. Thỉnh thoảng anh T có lên Điện Biên để thăm chị B nhưng chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, cách sống khác nhau, giữa hai người không có con chung nên không có sự gắn kết, ràng buộc. Sau đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên anh T đã ở hẳn Nghệ An, đăng ký thường trú ở xóm 6 xã D, huyện D1, tỉnh Nghệ An. Bản thân chị B cũng từng có những lời nói xúc phạm anh T, gây rối trong dịp cúng 100 ngày của bố anh T tại Nghệ An chứng tỏ anh chị không còn tôn trọng, thương yêu nhau. Anh T thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng phát sinh có phần lỗi là do anh T trong khoảng thời gian về Nghệ An sinh sống đã phát sinh tình cảm với người khác nên đến nay anh không còn tình cảm với chị B nữa. Vì vậy, anh T đề nghị Toà giải quyết cho ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh T và chị B không có con chung.

Về tài sản, nợ: Anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

**Về phía bị đơn:** Toà án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn yêu cầu anh T phải trả số tiền còn nợ chị B trong thời kỳ hôn nhân, chị B đã nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên Toà án thụ lý yêu cầu của bị đơn. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, anh T và chị B không thống nhất được về quan hệ hôn nhân nhưng đã thống nhất được về quan hệ tài sản (cụ thể là nợ phải trả). Chị B không nhất trí ly hôn do anh T chưa trả hết tiền còn nợ chị B. Ngoài ra chị B còn cung cấp cho Toà án các tài liệu chứng minh về việc anh T không chung thủy, có tình cảm với người khác khi đang trong quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị và tài liệu chứng minh về việc chị B đã chuyển tiền cho anh T vay. Anh T đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nữa do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Vì vậy, Toà án đã ra quyết định đưa xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Toà án đã hoãn phiên toà ba lần do bị đơn vắng mặt và vắng hội thẩm nhân dân. Tại phiên toà hôm nay, anh T vắng mặt có lý do vì có đơn xin xét xử vắng mặt còn chị B vắng mặt không có lý do nên Toà án căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

*\* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Toà án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn về cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Hồng T: cho ly hôn với chị Dương Thị B.

- Về con chung: Các đương sự không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

+ Về nợ: Nợ phải trả: Do bị đơn triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên áp dụng điểm c khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Toà án đình chỉ giải quyết yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả bị đơn toàn bộ số tiền còn nợ là 250.000.000 đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Bị đơn chị Dương Thị B có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên theo quy định pháp luật.

Nợ lấy về: Do các đương sự không yêu cầu nên Toà án không xem xét.

- Về án phí:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, buộc nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Căn cứ khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, đề nghị sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình xem xét tài liệu chứng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, Toà án xác định đây là vụ án Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn (chia nợ phải trả) theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại Tổ 13, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về điều luật áp dụng: Anh T và anh B kết hôn năm 2022 nên Toà án sẽ áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân cũng như để áp dụng giải quyết vụ án.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Toà án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, Điều 177/ BLTTDS, việc anh T có đơn xin xét xử vắng mặt và chị B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ điểm c Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228/BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh T và Chị B kết hôn năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên trên tinh thần tự nguyện nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân trên là hợp pháp.

Theo lời khai của anh T và Đơn đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân do anh T cung cấp có chính quyền địa phương xác nhận: Anh chị kết hôn một thời gian thì xảy ra dịch bệnh Covid phải giãn cách xã hội, chị B vẫn ở Điện Biên còn anh T chuyển đăng ký tạm trú về tỉnh Nghệ An để sinh sống và chăm sóc bị bệnh ung thư. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng do tính tình không hợp, cách sống khác nhau, giữa hai người không có con chung nên không có sự gắn kết, ràng buộc. Anh T thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng có phần lỗi là do anh T có phát sinh tình cảm với người khác khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt, anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2022, đến nay anh T không còn tình cảm với chị B còn chị B cũng từng có những lời nói, hành động xúc phạm anh T, gây rối trong dịp cúng 100 ngày của bố anh T tại Nghệ An chứng tỏ chị B không còn tôn trọng, thương yêu nhau. Về phía chị B cũng cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng minh về việc anh T không chung thủy, lời khai của chị B và các tài liệu trên thống nhất với lời khai của anh T nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật dân sự. Chị B còn cung cấp cho Tòa án USB quay lại cảnh chị B và bạn chị B về quê nhà anh T trong đám giỗ 100 ngày bố anh T, trong đó thể hiện những lời nói, cử chỉ xúc phạm anh T do anh T không trả tiền chị B. Như vậy, có cơ sở xác định cả hai anh chị đã vi phạm nghĩa vụ của người vợ, người chồng, dẫn đến không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình với nhau, trong đó anh T có phần lỗi nhiều hơn. Do đó, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, để giải phóng cho cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 điều 56, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh T, giải quyết cho ly hôn giữa chị anh T với chị B.

[5.2]. Về con chung: Không có, không yêu cầu.

[5.3]. Về tài sản và nợ:

Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ phải trả: Bị đơn chị Dương Thị B yêu cầu nguyên đơn anh Lê Hồng T trả số tiền 250.000.000 đồng là tiền riêng của bị đơn cho nguyên đơn vay trong thời kỳ hôn nhân, về tiền lãi của nợ gốc chị B không yêu cầu. Anh T cũng xác nhận về việc có vay số tiền trên của chị B, nguồn gốc tiền vay là tài sản riêng của chị B, lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn cũng phù hợp với tài liệu chứng cứ là các giao dịch chuyển khoản ngân hàng từ bị đơn đến nguyên đơn. Đồng thời cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận về sự việc trên nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, anh T và chị B đã thống nhất được

một phần yêu cầu trong vụ án ly hôn, chia tài sản khi ly hôn như sau: Anh Lê Hồng T có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền còn nợ chị Dương Thị B là 250.000.000 đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), đối với số tiền lãi của nợ gốc chị B không yêu cầu. Do các đương sự không thống nhất được toàn bộ yêu cầu giải quyết nên Toà án đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên toà lần thứ nhất, chị B vắng mặt không có lý do nên Toà án hoãn phiên toà và tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên toà lần thứ nhất tới các đương sự. Tại phiên toà lần thứ hai vắng mặt hội thẩm nhân dân mà không có hội thẩm nhân dân dự khuyết nên Toà án ban hành quyết định hoãn phiên toà và tổng đạt trực tiếp quyết định hoãn cho chị B. Tại phiên toà lần thứ ba, chị B vắng mặt vì lý do sức khoẻ không đảm bảo, có Sổ bệnh án gửi đến Toà án nên để đảm bảo quyền lợi cho chị B, Toà án đã hoãn phiên toà lần thứ ba, ấn định thời gian địa điểm mở lại phiên toà và tổng đạt hợp lệ cho chị B. Đồng thời để đảm bảo quyền lợi cho chị B, Toà án đã đi xác minh bệnh án của chị B, có căn cứ khẳng định chị B đã được bác sỹ tại Phòng khám đa khoa B An chuẩn đoán rối loạn tuần hoàn não, bác sỹ đã kê đơn thuốc phù hợp với bệnh lý mà bệnh nhân mô tả còn việc bệnh nhân có thuyên giảm hay không thì tùy thuộc và tình trạng thương tổn thực tế của bệnh nhân và việc sử dụng thuốc có đúng chỉ dẫn hay không; tại mục lời dẫn thầy thuốc và hẹn tái khám không có thông tin gì. Do chị B không làm các xét nghiệm cận lâm sàng tại cơ sở khám chữa bệnh nên bác sỹ chưa có đủ cơ sở để khẳng định tình trạng bệnh, việc kê đơn thuốc là dựa trên triệu chứng chủ quan mà bệnh nhân mô tả. Tuy nhiên căn cứ vào chỉ số trên bệnh án thể hiện: huyết áp B thường, mạch hơi nhanh nhưng chưa đến mức nguy hiểm phải áp dụng can thiệp bằng thuốc. Cơ sở khám bệnh cũng xác nhận chị B chỉ đăng ký khám bệnh kê đơn vào sáng ngày 29/09/2024, sau đó không quay lại tái khám hay điều trị thêm tại cơ sở. Ngoài bệnh án trên thì chị B không nộp cho Toà án tài liệu chứng cứ nào khác về tình trạng sức khoẻ của chị B. Vì vậy, phiên toà lần thứ tư mở vào ngày 30/10/2024, chị B vẫn vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt cũng không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh có sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228/BLTTDS, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và nguyên đơn.

Do bị đơn triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên áp dụng điểm c khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả bị đơn toàn bộ số tiền còn nợ là 250.000.000 đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), về tiền lãi của nợ gốc chị B không yêu cầu. Bị đơn chị Dương Thị B có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên theo quy định pháp luật.

Nợ lấy về: Do các đương sự không yêu cầu nên Toà án không xem xét.

[6] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, nguyên đơn anh Lê Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Anh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự theo biên lai số 0000073 ngày 03/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, do đình chỉ yêu cầu chia tài sản (chia nợ phải trả) của bị đơn nên sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bị đơn là 6.250.000 đồng theo biên lai số 0000972 ngày 04/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 19; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 69; Khoản 1, 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Anh Lê Hồng T được ly hôn với chị Dương Thị B
2. Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét.

#### **3. Về tài sản và nợ:**

Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

Về nợ: Đình chỉ yêu cầu giải quyết của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả bị đơn toàn bộ số tiền còn nợ là 250.000.000 đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), về tiền lãi của nợ gốc bị đơn không yêu cầu. Bị đơn chị Dương Thị B có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên theo quy định pháp luật.

Nợ lấy về: Do các đương sự không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

#### **4. Về án phí:**

Anh Lê Hồng T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ tỉnh Điện Biên theo biên lai thu tiền số 0000073 ngày 03/01/2024 tại chi cục

thi hành án dân sự thành phố Đ. Anh Lê Hồng T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (chia nợ phải trả) là 6.250.000 đồng theo biên lai số 0000972 ngày 04/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- UBND phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;  
(Nơi đăng ký kết hôn)
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký, đóng dấu)**

**Trần Thị Thu Trà**

